TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2013

Tháng 10 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	31/12/2012
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**4,287,700,977,586**	**3,653,796,151,783**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**1,433,060,726,656**	**1,129,910,129,741**
	1. Tiền	111		299,841,437,236	291,383,755,869
	2. Các khoản tương đương tiền	112		1,133,219,289,420	838,526,373,872
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**18,376,791,095**	**18,376,791,095**
	1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	49,900,000,000	49,900,000,000
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	6	(31,523,208,905)	(31,523,208,905)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1,325,922,461,203**	**1,299,536,975,284**
	1. Phải thu khách hàng	131		1,186,128,254,098	1,006,604,762,322
	2. Trả trước cho người bán	132		25,281,102,633	216,481,346,136
	3. Các khoản phải thu khác	135		137,263,520,013	96,603,783,020
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(22,750,415,541)	(20,152,916,194)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**7**	**1,209,876,499,675**	**1,024,471,422,107**
	1. Hàng tồn kho	141		1,228,129,593,016	1,042,742,250,694
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18,253,093,341)	(18,270,828,587)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**300,464,498,957**	**181,500,833,556**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,287,826,081	2,400,557,454
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		276,594,458,386	172,195,337,932
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3,026,016,615	113,520,964
	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12,556,197,875	6,791,417,206
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)**	**200**		**576,299,071,513**	**612,852,087,962**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**274,978,693,736**	**308,785,645,486**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	151,414,259,923	172,253,988,303
	- Nguyên giá	*222*		*336,638,062,874*	*347,759,292,547*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(185,223,802,951)*	*(175,505,304,244)*
	2. Tài sản cố định vô hình	227	9	103,128,241,557	119,459,744,589
	- Nguyên giá	*228*		*105,979,915,057*	*121,916,073,849*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2,851,673,500)*	*(2,456,329,260)*
	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	20,436,192,256	17,071,912,594
II.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**19,842,771,178**	**37,611,862,007**
	1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	17,842,771,178	35,611,862,007
	2. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		2,000,000,000	2,000,000,000
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**281,477,606,599**	**266,454,580,469**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	273,498,642,506	259,062,096,439
	2. Tài sản dài hạn khác	268		7,978,964,093	7,392,484,030
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**4,864,000,049,100**	**4,266,648,239,745**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**3,395,056,088,252**	**2,936,239,178,771**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,341,873,795,868**	**2,889,929,815,099**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	1,937,841,558,219	1,417,697,056,351
2. Phải trả người bán	312		1,028,055,557,731	820,257,149,427
3. Người mua trả tiền trước	313		48,428,505,504	326,958,331,216
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	27,834,228,900	59,069,936,942
5. Phải trả người lao động	315		82,801,899,360	108,418,177,670
6. Chi phí phải trả	316		43,070,665,314	8,121,828,868
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		114,964,178,814	79,518,002,129
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		58,877,202,026	69,889,332,496
II. Nợ dài hạn	**330**		**53,182,292,384**	**46,309,363,672**
1. Phải trả dài hạn khác	333		53,182,292,384	46,309,363,672
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**1,305,041,797,536**	**1,241,214,005,483**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**1,305,041,797,536**	**1,241,214,005,483**
1. Vốn điều lệ	411		698,420,000,000	698,420,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		160,547,109,964	128,358,940,301
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	42,911,651,986
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(9,150,605,990)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		94,565,295,013	95,775,705,900
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		43,492,451,257	580,799,271
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		308,016,941,302	284,317,514,015
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**18**	**163,902,163,312**	**89,195,055,491**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**4,864,000,049,100**	**4,266,648,239,745**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/09/2013	31/12/2012
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	-	-
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	710,535	2,435,478
- EUR	105	105
- GBP	205	205

Cao Thanh Hùng	Đào Văn Đại	Phùng Tuấn Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 23 tháng 10 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2013	Lũy kế Năm 2013	Quý 3 Năm 2012	Lũy kế Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**3,008,090,999,900**	**8,585,911,100,859**	**2,488,400,025,031**	**7,842,004,006,427**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68,657,005,858	182,361,256,237	60,272,322,742	207,560,387,888
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2,939,433,994,042**	**8,403,549,844,622**	**2,428,127,702,289**	**7,634,443,618,539**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		2,758,393,643,904	7,862,220,297,426	2,246,920,114,755	7,051,957,947,935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**181,040,350,138**	**541,329,547,196**	**181,207,587,534**	**582,485,670,604**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	26,256,190,230	71,045,210,506	13,904,819,850	37,111,242,868
7. Chi phí tài chính	22	20	32,985,073,621	93,762,726,496	29,539,798,333	99,738,739,866
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*28,385,645,425*	*75,396,458,156*	*26,756,337,054*	*82,413,643,724*
8. Chi phí bán hàng	24		58,490,145,201	155,271,657,703	67,545,973,084	182,627,296,730
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		46,732,509,629	147,684,505,955	47,602,982,426	144,294,325,643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**69,088,811,917**	**215,655,867,548**	**50,423,653,541**	**192,936,551,233**
11. Thu nhập khác	31		2,248,330,351	12,525,098,201	27,134,225,610	38,820,149,992
12. Chi phí khác	32		991,859,343	3,288,587,570	7,612,404,327	11,501,926,877
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1,256,471,008**	**9,236,510,631**	**19,521,821,283**	**27,318,223,115**
14. Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	45		264,244,773	701,014,302	722,235,183	1,743,822,575
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**70,609,527,698**	**225,593,392,481**	**70,667,710,007**	**221,998,596,923**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	20,057,071,874	60,780,955,860	17,167,068,630	63,336,189,653
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**50,552,455,824**	**164,812,436,621**	**53,500,641,377**	**158,662,407,270**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	*61*		*10,173,474,091*	*31,379,527,772*	*8,133,964,850*	*15,901,036,349*
Lợi ích của cổ đông của Tổng Công ty	*62*		*40,378,981,733*	*133,432,908,849*	*45,366,676,527*	*142,761,370,921*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**22**	**578**	**1,921**	**657**	**2,067**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Cao Thanh Hùng	Đào Văn Đại	Phùng Tuấn Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 23 tháng 10 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01 đến 30/09 Năm 2013	Từ 01/01 đến 30/09 Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	***225,593,392,481***	***221,998,596,923***
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	23,137,174,315	25,663,221,315
Các khoản dự phòng	2,579,764,101	17,178,485,215
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(51,172,669,142)	(20,685,085,898)
Chi phí lãi vay	75,396,458,156	82,413,643,724
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***275,534,119,911***	***326,568,861,279***
Biến động các khoản phải thu	(141,376,771,274)	59,754,473,767
Biến động hàng tồn kho	(185,387,342,322)	670,532,057,289
Biến động các khoản phải trả	60,394,712,501	514,433,621
Biến động chi phí trả trước	(20,323,814,694)	69,490,931,826
Tiền lãi vay đã trả	(83,523,531,401)	(77,256,279,147)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(76,122,237,317)	(62,045,889,619)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(26,693,720,729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***(170,804,864,596)***	***960,864,868,287***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(10,467,231,418)	(2,419,313,275)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	59,268,478	610,203,157
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(12,784,997,305)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16,500,000,000	124,051,700,000
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	51,172,669,142	19,679,394,715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***57,264,706,202***	***129,136,987,292***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Thu từ bán cổ phiếu quỹ	9,150,605,990	-
Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	4,733,063,113,782	3,195,258,689,886
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4,215,037,972,462)	(3,579,749,178,075)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	(110,484,992,000)	(124,295,616,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***416,690,755,310***	***(508,786,104,189)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**303,150,596,916**	**581,215,751,390**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**1,129,910,129,741**	**363,906,568,157**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**1,433,060,726,657**	**945,122,319,547**

Cao Thanh Hùng	Đào Văn Đại	Phùng Tuấn Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 23 tháng 10 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 13 số 0300452060 ngày 27 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 là 2.530 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.682).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bia, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO2, NH3 (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO2, NH3 (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2013 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần đối với Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA), Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (PSMT) với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Lợi thế kinh doanh phát sinh tại các đơn vị trên được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng bao gồm:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m^2 sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước

được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m^2 sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê kho Hố Nai - Đồng Nai và tiền thuê đất trả trước tại Vũng Tàu được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên

cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 4 năm 2013, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	4,172,032,732	2,761,669,202
Tiền gửi ngân hàng	295,669,404,504	288,622,086,667
Các khoản tương đương tiền	1,133,219,289,420	838,526,373,872
	1,433,060,726,656	**1,129,910,129,741**

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (i)	39,500,000,000	39,500,000,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (i)	10,400,000,000	10,400,000,000
	49,900,000,000	**49,900,000,000**

(i) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và số 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("Petrosetco Thương mại") và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("Petrosetco Sài Gòn") kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn đang trong quá trình quyết toán với cơ quan Thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp, năm 2012 không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, giá trị khoản đầu tư vào Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn sẽ được trình bày tại khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" - mã số 121 thay vì khoản mục "Đầu tư vào công ty con" - mã số 251 trên bảng cân đối kế toán.

6. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	29,882,192,415	29,882,192,415
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	1,641,016,490	1,641,016,490
	31,523,208,905	**31,523,208,905**

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	120,248,887,628
Nguyên liệu, vật liệu	3,749,891,869	14,949,014,186
Công cụ, dụng cụ	683,509,014	643,584,974
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	123,804,000	-
Thành phẩm	344,692,888	129,849,756
Hàng hoá	1,203,514,347,044	717,557,663,574
Hàng gửi bán	19,713,348,201	189,213,250,576
Cộng	**1,228,129,593,016**	**1,042,742,250,694**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18,253,093,341)	(18,270,828,587)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**1,209,876,499,675**	**1,024,471,422,107**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	**164,093,354,069**	**80,162,631,836**	**84,552,359,302**	**16,741,331,512**	**2,209,615,828**	**347,759,292,547**
Mua trong năm	-	625,369,908	4,727,374,544	926,376,756	823,830,548	7,102,951,756
Tăng/ giảm do quyết toán TSCĐ	(837,833,534)	572,659,284	-	-	-	(265,174,250)
Thanh lý	-	(41,161,680)	(996,000,000)	(291,193,695)	-	(1,328,355,375)
Giảm tài sản tại KSHN	(2,455,380,349)	(630,651,395)	-	-	-	(3,086,031,744)
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(382,639,344)	(5,650,559,173)	(1,155,380,852)	(6,101,912,296)	(254,128,395)	###############
Tại ngày 30/09/2013	**160,417,500,842**	**75,038,288,780**	**87,128,352,994**	**11,274,602,277**	**2,779,317,981**	**336,638,062,874**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	**58,742,984,552**	**49,190,676,887**	**54,069,720,347**	**13,360,001,897**	**141,920,561**	**175,505,304,244**
Khấu hao trong năm	4,728,326,621	7,827,828,246	7,863,511,024	1,615,164,141	585,247,549	22,620,077,581
Thanh lý	-	(135,772,794)	(996,000,000)	(137,314,103)	-	(1,269,086,897)
Giảm tài sản tại KSHN	(767,948,869)	(612,648,433)				(1,380,597,302)
Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(263,938,655)	(4,267,523,795)	(1,091,161,948)	(4,552,502,335)	(76,767,942)	###############
Tại ngày 30/09/2013	**62,439,423,649**	**52,002,560,111**	**59,846,069,423**	**10,285,349,600**	**650,400,168**	**185,223,802,951**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/09/2013	**97,978,077,193**	**23,035,728,669**	**27,282,283,571**	**989,252,677**	**2,128,917,813**	**151,414,259,923**
Tại ngày 01/01/2013	**105,350,369,517**	**30,971,954,949**	**30,482,638,955**	**3,381,329,615**	**2,067,695,267**	**172,253,988,303**

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 46.761.170.605 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 54.214.857.471 VND).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	**119,407,634,699**	**2,508,439,150**	**121,916,073,849**
Tăng trong năm		418,247,273	418,247,273
Giảm khác	(16,109,508,265)	(244,897,800)	(16,354,406,065)
Tại ngày 30/09/2013	**103,298,126,434**	**2,681,788,623**	**105,979,915,057**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	**503,910,253**	**1,952,419,007**	**2,456,329,260**
Khấu hao trong năm	241,738,803	275,357,931	517,096,734
Giảm khác		(121,752,494)	(121,752,494)
Tại ngày 30/09/2013	**745,649,056**	**2,106,024,444**	**2,851,673,500**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2013	**102,552,477,378**	**575,764,179**	**103,128,241,557**
Tại ngày 31/12/2011	**118,903,724,446**	**556,020,143**	**119,459,744,589**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2013	2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	**17,071,912,594**	**24,862,109,143**
Tăng trong năm	3,364,279,662	9,547,509,988
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	16,806,692,045
Giảm khác	-	531,014,492
Số dư cuối năm	**20,436,192,256**	**17,071,912,594**

Chi tiết theo công trình:

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công trình Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Dung Quất	-	-
Dự án Petrosetco Tower Thanh Đa	19,450,153,404	16,349,341,923
Các công trình khác	986,038,852	722,570,671
	20,436,192,256	**17,071,912,594**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113,600,000,000	113,600,000,000
Công ty TNHH MTV Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Biển	31,681,662,678	31,681,662,678
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội	-	30,362,282,732
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64,341,999,232	64,341,999,232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	95,230,000,000	95,230,000,000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	66,160,637,417	66,160,637,417
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	9,985,163,997	9,985,163,997
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	15,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7,650,000,000	-
	395,999,463,324	**416,361,746,056**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	79.87%	79.87%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	100.00%	100.00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70.00%	70.00%	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	89.00%	89.00%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	88.20%	88.20%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51.00%	51.00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	50.00%	50.00%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
Công ty CP Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Tp. HCM	58.19%	60.00%	Bán lẻ

Tổng Công ty sở hữu 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh, tuy nhiên, Tổng Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của công ty này (3/5 thành viên Hội đồng Quản trị của công ty này là người đại diện của Tổng Công ty). Theo đó, Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh vẫn thuộc sự kiểm soát của Tổng Công ty.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí	-	18,410,012,180
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	17,842,771,178	17,201,849,827
	17,842,771,178	**35,611,862,007**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	173,690,474,440	176,372,341,428
Chênh lệch đánh giá lại tài sản (ii)	30,264,233,869	36,147,712,964
Chi phí trả trước dài hạn khác	69,543,934,197	46,542,042,047
	273,498,642,506	**259,062,096,439**

(i) Bao gồm các khoản sau:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m2 sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m^2 sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

(ii) Khi thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản để phục vụ mục đích chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần đối với Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung, khoản lợi thế kinh doanh phát sinh với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Tổng Công ty phản ánh giá trị lợi thế kinh doanh này trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	836,524,525,262	528,709,916,496
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15,000,000,000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	31,434,216,000	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	210,162,556,268	-
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	203,354,968,130	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	60,732,144,867	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	50,000,000,000	-
Ngân hàng Indovina Việt Nam	51,750,356,948	127,505,691,581
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)	-	68,196,459,109
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	142,868,314,100	388,125,455,626
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam	336,014,476,644	305,159,533,539
	1,937,841,558,219	**1,417,697,056,351**

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 3% đến 5%/năm đối với các khoản vay bằng Đô la Mỹ (USD).

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/09/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	21,027,766,511	254,603,411,681	269,126,586,999	6,504,591,193
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,946,705,902	60,119,567,827	76,122,237,317	19,944,036,412
Thuế thu nhập cá nhân	1,799,027,622	25,339,593,549	25,722,724,166	1,415,897,005
Thuế khác	296,436,907	5,084,516,911	5,411,249,528	(30,295,710)
	59,069,936,942	**345,147,089,968**	**376,382,798,010**	**27,834,228,900**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	698,420,000,000	128,358,940,301	33,678,648,352	(9,150,605,990)	17,626,480,239	68,669,949,370	839,728,344	273,774,504,461	1,212,217,645,077
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	212,564,050,432	212,564,050,432
Phân phối cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	(1,840,855,924)	(72,603,158)	(19,937,656,009)	(21,851,115,091)
Trích bổ sung quỹ 2011	-	-	-	-	-	611,971,127	-	(4,383,568,342)	(3,771,597,215)
Tạm phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	9,233,003,634	-	-	18,466,007,266	-	(42,407,589,235)	(14,708,578,335)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(124,295,616,000)	(124,295,616,000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(17,626,480,239)	-	-	-	(17,626,480,239)
Tạm phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	-	-	-	9,868,634,061	-	(16,560,684,582)	(6,692,050,521)
Công ty con sử dụng quỹ để bù đắp các khoản công nợ	-	-	-	-	-	-	(186,325,915)	-	(186,325,915)
Thay đổi do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-	5,564,073,290	5,564,073,290
Số dư tại ngày 31/12/2012	698,420,000,000	128,358,940,301	42,911,651,986	(9,150,605,990)	-	95,775,705,900	580,799,271	284,317,514,015	1,241,214,005,483
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	164,812,436,621	164,812,436,621
Thặng dư vốn cổ phần tại công ty con	-	26,629,057,350	-	-	-	-	-		26,629,057,350
Bán cổ phiếu quỹ	-	5,559,112,313		9,150,605,990					14,709,718,303
Tạm chia cổ tức 10%	-	-	-	-	-	-	-	(110,484,992,000)	(110,484,992,000)
Tạm phân phối lợi nhuận tại cty con	-	-	-	-		514,209,529	-	(10,472,186,639)	(9,957,977,110)
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-		(797,369,823)	-	(20,155,830,695)	(20,953,200,518)
Giảm khác	-	-	-	-		(927,250,593)	-	-	(927,250,593)
Điều chuyển			(42,911,651,986)				42,911,651,986		-
Số dư tại ngày 30/09/2013	698,420,000,000	160,547,109,964	-	-	-	94,565,295,013	43,492,451,257	308,016,941,301	1,305,041,797,535

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 4 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 với tỷ lệ là 16% trên vốn điều lệ.

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

Trong năm, Tổng Công ty đã bán toàn số cổ phiếu quỹ là 788.880 cổ phần..

	30/09/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69,842,000	69,842,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*69,842,000*	*69,842,000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	788,880
+ Cổ phiếu phổ thông	-	*788,880*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69,842,000	69,053,120
+ Cổ phiếu phổ thông	*69,842,000*	*69,053,120*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300452060 điều chỉnh lần 13 ngày 27 tháng 11 năm 2012, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	30/09/2013		31/12/2012	
	Số tiền (VND)	%	Số tiền (VND)	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	246,092,850,000	35.24	246,092,850,000	35.24
Các cổ đông khác	452,327,150,000	64.76	452,327,150,000	64.76
	698,420,000,000	**100**	**698,420,000,000**	**100**

18. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	30/09/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn điều lệ	119,260,000,000	80,033,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	6,711,442,650	
Quỹ đầu tư phát triển	3,371,735,927	2,574,532,029
Quỹ dự phòng tài chính	185,640,994	185,640,994
Lợi nhuận chưa phân phối	34,373,343,741	6,401,882,468
	163,902,163,312	**89,195,055,491**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng 2013	9 tháng 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50,359,153,907	19,679,394,715
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,037,135,375	10,461,058,191
Cổ tức, lợi nhuận được chia	813,515,235	394,909,402
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,835,405,989	6,575,880,560
	71,045,210,506	**37,111,242,868**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng 2013	9 tháng 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	75,396,458,156	82,413,643,724
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,805,200,701	9,910,226,356
Chi phí tài chính khác	10,561,067,639	7,414,869,786
	93,762,726,496	**99,738,739,866**

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng 2013	9 tháng 2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**225,593,392,481**	**221,998,596,923**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng:	***18,343,946,195***	***31,741,071,091***
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	16,602,409,496	29,700,327,157
- Lỗ không tính thuế	1,741,536,699	2,040,743,934
Các khoản điều chỉnh giảm	***(813,515,235)***	***(394,909,402)***
- Thu nhập không chịu thuế	(813,515,235)	(394,909,402)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**243,123,823,441**	**253,344,758,612**
Thu nhập chịu thuế suất 25%	*243,123,823,441*	*253,344,758,612*
	60,780,955,860	**63,336,189,653**

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	9 tháng 2013	9 tháng 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	164,812,436,621	158,662,407,270
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	133,432,908,849	142,761,370,921
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	69,453,361	69,053,120
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,921**	**2,067**

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	9 tháng 2013	9 tháng 2012
	VND	VND
Mua hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	15,100,452,678	15,394,860,435
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	785,245,233,556	656,723,435,411
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	92,839,092,726	80,059,230,048
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	97,412,047,501	118,151,428,571

	9 tháng 2013 VND	9 tháng 2012 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	88,019,116,260	80,719,666,948
Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (CPMB)	-	7,084,573,000
Công ty CP PVI	11,150,000	2,435,311,194
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	20,389,639,749	1,674,688,340
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS)	10,893,682,564	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	13,461,966,091	7,425,934,226
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	47,704,619	31,133,250,000
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)	37,762,239,560	5,065,520,316
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	445,602,359,691	375,125,699,182
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	60,838,225,916	2,665,895,709
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	9,406,274,583	8,509,410,917
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	124,068,755	483,403,191
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	10,178,813,979	13,790,521,323
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	3,737,812,516	3,815,779,249
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	4,951,976,121	5,920,624,242
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	23,207,049,767	2,485,394,676
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1,896,599,863	1,858,934,567
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)	18,159,046,600	16,057,412,497
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	16,116,720,325	10,488,276,741
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE) (tên cũ Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE))	2,430,268,000	113,742,011
Trường đại học Dầu khí Việt Nam (PVU)	2,391,403,937	2,689,506,379
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	21,247,627,019	18,476,546,497

	9 tháng 2013 VND	9 tháng 2012 VND
Vay vốn		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	10,000,000,000	500,000,000,000
Trả nợ vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	10,000,000,000	18,930,229,527

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Cao Thanh Hùng	Đào Văn Đại	Phùng Tuấn Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 23 tháng 10 năm 2013